

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : N35CCD2 - N35CCD2

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
1	3551010001	Phan Thanh	Chiến	4,63	YEU	4.6	4.0	5.0	6.7	5.9	0.2		7.6	4.9	6.9	3.0	5.2	5.0	7.0	5.0		6.1			4.4
2	3551010142	Huỳnh Văn	Pháp	6,04	TBKHA	6.0	4.6	8.0	5.8	6.7	7.7	5.5	5.2	5.1	6.9	6.8	5.8	5.0	7.5	6.0	6.6	7.4			5.7
3	3551010145	Vũ Văn	Thanh	6,65	TBKHA	6.4	5.4	5.7	5.6	7.7	8.1	8.3	8.2	5.9	7.5	6.8	7.4	7.0	8.0	6.0	7.8	6.1			6.4
4	3551010147	Trương Minh	Việt	6,87	TBKHA	7.9	5.0	7.7	5.9	7.8	7.9	7.9	7.6	6.9	7.1	8.4	6.7	7.0	8.0	5.0	9.0	5.1			7.7
5	3551010148	Nguyễn Phạm Minh	Tiến	1,34	KEM		2.4	2.3	1.1				3.0	1.1				6.0		5.0		1.7			6.7
6	3551010151	Lê Đắc	Phú	6,31	TBKHA	6.4	4.6	6.0	7.2	6.9	6.8	6.4	6.8	5.3	6.6	6.8	5.8	8.0	7.5	6.0	4.8	6.0			6.0
7	3551010154	Nguyễn Đình	Nhật	4,77	YEU	3.4	2.7	3.7	7.7	4.4			6.4	5.6	6.2	5.4	6.1	7.0	7.5	5.0		5.0			7.0
8	3551010155	Vũ Văn	Quyết	5,65	TB	6.6	4.4	4.9	7.8	6.9	7.2	5.5	5.8	4.5	6.5	5.6	6.2	8.0	6.0	4.0	5.0	5.3			5.1
9	3551010157	Hà Trọng	Thường	1,01	KEM		4.1						4.2							6.0					7.0
10	3551010159	Lê Thanh	Bình	4,98	YEU	4.4	3.6	6.0	4.9	7.1	4.7		5.8	4.8	6.0	6.4	5.2	6.0	7.0	5.0	1.8	5.3			5.4
11	3551010160	Huỳnh Minh	Thiện	6,45	TBKHA	6.1	4.6	8.1	5.3	6.8	7.7	6.8	6.0	7.0	7.4	6.8	6.2	7.0	7.5	6.0	6.8	5.4			7.3
12	3551010163	Trần Tiến	Đạt	6,53	TBKHA	5.7	3.7	5.6	6.4	5.9	6.6	6.0	6.4	6.1	6.8	6.8	6.5	8.0	8.0	6.0	5.0	3.7			7.1
13	3551010164	Nguyễn Văn	Kiệt	4,67	YEU	3.7	4.1	4.1	7.2	5.6	3.9	4.5	7.2	4.4	5.2	7.4	4.5	6.0	6.0	4.0	1.4	2.7			5.0

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
1	3551010001	Phan Thanh	Chiến	4,63	YEU	5.0	5.9		5.2		6.6	5.0	4.0	6.0
2	3551010142	Huỳnh Văn	Pháp	6,04	TBKHA	3.2	5.7		6.0		8.0	6.0	5.0	5.0
3	3551010145	Vũ Văn	Thanh	6,65	TBKHA	5.4	6.1		6.0		7.6	6.0	6.0	6.0
4	3551010147	Trương Minh	Việt	6,87	TBKHA	5.9	7.8		5.7		8.0	8.0	7.0	7.0
5	3551010148	Nguyễn Phạm Minh	Tiến	1,34	KEM	1.4	00.0		0.9		6.6			
6	3551010151	Lê Đắc	Phú	6,31	TBKHA	7.4	6.2		6.0		8.0	7.0	5.0	7.0
7	3551010154	Nguyễn Đình	Nhật	4,77	YEU	5.9	6.1		5.5		4.8	5.0	6.0	6.0
8	3551010155	Vũ Văn	Quyết	5,65	TB	5.1	5.6		4.6		6.0	4.0	4.0	4.0
9	3551010157	Hà Trọng	Thường	1,01	KEM	3.6	00.0		1.5					
10	3551010159	Lê Thanh	Bình	4,98	YEU	4.6	6.3		5.5		5.6	4.0	4.0	5.0
11	3551010160	Huỳnh Minh	Thiện	6,45	TBKHA	5.3	6.9		5.5		6.4	7.0	6.0	7.0
12	3551010163	Trần Tiến	Đạt	6,53	TBKHA	6.1	6.4		8.8		7.0	6.0	6.0	6.0
13	3551010164	Nguyễn Văn	Kiệt	4,67	YEU	3.9	3.1		5.0		5.4	5.0	5.0	5.0

						Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
14	3551010165	Nguyễn Đức	Cường	,33	KEM		1.1												5.0					00.0	
15	3551010170	Nguyễn Phi	Hùng	6,12	TBKHA	6.3	5.0	6.0	7.3	7.6	6.8	6.0	6.0	6.4	6.5	6.4	5.6	5.0	6.0	2.0	6.4	5.6			6.9
16	3551010174	Đào Đình	Hào	6,13	TBKHA	6.4	4.9	5.4	5.6	7.4	7.3	6.9	6.0	6.4	7.2	6.4	6.5	8.0	7.5	6.0	2.7	5.1			6.7
17	3551010178	Nguyễn Huy	Hoàng	1,98	KEM		3.8	2.7	3.6				5.8						5.0		4.9				5.9
18	3551010179	Võ Tấn	Long	6,26	TBKHA	7.3	4.6	7.7	5.7	6.1	6.7	7.3	4.2	6.9	7.7	6.2	6.5	6.0	7.5	2.0	4.1	5.6			6.3
19	3551010184	Phạm Văn	Quốc	6,12	TBKHA	6.3	5.3	6.1	7.8	7.6	7.6	6.6	4.2	4.8	6.9	6.2	6.6	6.0	8.0	6.0	4.2	6.0			5.0
20	3551010186	Châu Thành	Hiếu	5,51	TB	5.0	3.9	4.6	5.0	5.2	7.2	5.9	8.0	4.3	6.3	6.2	5.7	5.0	7.0	7.0	3.6	5.6			6.0
21	3551010188	Nguyễn Văn	Linh	4,53	YEU		4.6	5.7	6.1	5.1			6.2	4.6	7.1	6.2	5.0	6.0	7.0	5.0	1.3	3.9			6.4
22	3551010193	Phạm Việt	Anh	5,60	TB	4.9	5.0	7.9	5.6	6.4	7.1	2.5	7.2	4.7	6.9	5.8	4.9	6.0	7.0	6.0	3.0	6.0			7.4
23	3551010198	Phạm Minh	Sang	6,55	TBKHA	6.6	5.0	6.0	5.7	7.8	6.8	6.6	6.4	6.2	6.9	6.4	6.3	6.0	7.0	5.0	4.7	7.1			6.7
24	3551010202	Lê Sỹ	Thành	5,73	TB	6.1	5.0	6.4	7.3	7.3	7.5	4.7	7.6	6.3	7.5	5.6	6.5	7.0	8.0	6.0	4.1	0.6			5.1
25	3551010205	Bùi Quang	Thắng	5,30	TB	4.4	4.2	2.3	7.0	6.6	6.6	4.9	6.4	3.2	6.5	5.4	4.7	5.0	6.5	6.0	1.7	3.1			8.0
26	3551010206	Bùi Hồng	Công	1,89	KEM		5.2	0.6	4.1				2.6							6.0		5.0			5.3
27	3551010208	Phan Trọng	Luật	1,98	KEM		3.9	4.0	1.7				5.4						5.0		4.0				5.3
28	3551010212	Huỳnh	Pha	4,21	YEU	2.9	4.2	4.0	5.6	3.3	0.2		6.4	5.3	6.1	6.2	5.8	6.0	6.0	6.0		4.7			5.7
29	3551010214	Lương Chí	Thông	6,44	TBKHA	7.0	5.6	7.1	5.9	7.7	7.7	7.4	6.4	8.4	7.1	6.4	7.2	5.0	8.0	6.0	0.7	4.0			5.9
30	3551010217	Lê Hoàng	Sang	,07	KEM								3.6												00.0
31	3551010218	Hoàng Xuân	Lâm	4,94	YEU	4.6	3.6	5.6	3.1	6.0	6.6	0.4	6.8	4.1	6.1	4.8	4.9	6.0	7.0	5.0	0.2	4.7			7.0
32	3551010220	Phan Văn	Quý	5,37	TB	3.7	4.8	5.3	5.9	7.2	7.0	5.5	5.4	5.0	6.5	6.2	6.0	6.0	7.0	5.0	2.3	0.6			7.9
33	3551010227	Lê Khánh	Duy	4,64	YEU	5.0	4.2	5.3	5.1	6.1	2.2	2.2	5.4	4.1	6.2		4.5	9.0	7.0	5.0	3.1	5.6			5.3

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
14	3551010165	Nguyễn Đức	Cường	,33	KEM	2.1	00.0		0.7					
15	3551010170	Nguyễn Phi	Hùng	6,12	TBKHA	5.1	5.3		6.7		7.6	7.0	6.0	7.0
16	3551010174	Đào Đình	Hào	6,13	TBKHA	5.6	6.1		5.5		7.0	5.0	4.0	3.0
17	3551010178	Nguyễn Huy	Hoàng	1,98	KEM	2.4	00.0		5.2		6.6			
18	3551010179	Võ Tấn	Long	6,26	TBKHA	6.3	7.4		5.9		7.6	5.0	5.0	6.0
19	3551010184	Phạm Văn	Quốc	6,12	TBKHA	5.8	6.5		5.5		6.4	6.0	6.0	5.0
20	3551010186	Châu Thành	Hiếu	5,51	TB	4.6	6.8		5.6		7.2	4.0	4.0	4.0
21	3551010188	Nguyễn Văn	Linh	4,53	YEU	5.5	5.1		5.4		5.4	4.0	4.0	4.0
22	3551010193	Phạm Việt	Anh	5,60	TB	00.0	5.7		5.5		5.6	5.0	5.0	5.0
23	3551010198	Phạm Minh	Sang	6,55	TBKHA	5.6	7.4		8.0		6.0	4.0	4.0	5.0
24	3551010202	Lê Sỹ	Thành	5,73	TB	5.9	6.8		3.8		6.6	7.0	6.0	7.0
25	3551010205	Bùi Quang	Thắng	5,30	TB	4.9	5.5		6.8		7.0	4.0	4.0	4.0
26	3551010206	Bùi Hồng	Công	1,89	KEM	2.1	00.0		5.2		5.8			
27	3551010208	Phan Trọng	Luật	1,98	KEM	4.7	00.0		5.2		6.4			
28	3551010212	Huỳnh	Pha	4,21	YEU	3.6	4.8		5.0		5.8			2.0
29	3551010214	Lương Chí	Thông	6,44	TBKHA	6.7	6.8		6.5		8.0	5.0	5.0	5.0
30	3551010217	Lê Hoàng	Sang	,07	KEM		00.0		00.0					
31	3551010218	Hoàng Xuân	Lâm	4,94	YEU	4.5	6.1		5.5		6.4	5.0	5.0	6.0
32	3551010220	Phan Văn	Quý	5,37	TB	7.9	6.3		4.4		6.4	4.0	4.0	4.0
33	3551010227	Lê Khánh	Duy	4,64	YEU	00.0	00.0		5.1		6.0	4.0	6.0	4.0

						Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
34	3551010238	Cao Thanh	Tâm	6,07	TBKHA	6.7	3.9	6.3	6.7	6.6	7.5	5.8	6.4	6.4	6.3	7.4	5.9	6.0	7.0	6.0	5.6	5.0			7.1
35	3551010239	Phạm Văn	Hùng	5,30	TB	4.3	4.4	5.0	5.0	5.4	5.8	5.6	5.8	4.3	5.5	6.8	5.3	8.0	7.0	5.0	1.8	5.7			4.6
36	3551010252	Nguyễn Văn	Hòa	3,33	KEM	4.4	4.3	3.3	4.0		2.2		4.8	3.6	4.0	3.0	2.6			5.0	1.1	4.9			6.4
37	3551010253	Hoàng Văn	Thái	2,50	KEM		5.1	5.0	4.7				5.8	2.9						7.0		4.0			6.0
38	3551010257	Trịnh Thanh	Huy	6,06	TBKHA	5.3	3.3	4.6	3.4	6.7	6.9	5.8	5.4	4.6	5.5	5.4	6.3	8.0	7.0	6.0	5.2	7.6			6.6
39	3551010260	Vô Văn	Thành	6,15	TBKHA	5.9	4.1	6.1	5.1	7.5	6.9	3.7	6.8	6.7	7.5	7.4	5.8	7.0	7.5	6.0	5.6	5.4			5.8
40	3551010267	Vô Thành	Luân	5,11	TB	5.6	4.2	3.4	5.7	6.9	5.8	5.0	5.8	4.0	6.7	5.4	6.2	6.0	6.5	4.0	3.1	1.4			6.3
41	3551010268	Hồ Phi	Hiếu	4,87	YEU	4.6	4.0	4.6	5.6	6.7	5.6	5.0	4.2	3.9	6.5	6.0	6.2		6.5	5.0	3.1	3.9			5.6
42	3551010287	Nguyễn Văn	Hiền	5,07	TB	5.4	4.4	5.1	5.1	5.7	2.2	5.0	5.8	4.6	4.8	5.4	5.6	8.0	7.0	6.0	4.2	4.6			4.9
43	3551010288	Nguyễn Nhật	Huy	6,06	TBKHA	6.3	4.7	5.7	5.3	6.5	5.7	6.0	5.8	5.7	6.7	5.8	5.8	8.0	7.5	6.0	4.4	5.6			5.1
44	3551010292	Lê Đức	Quân	4,87	YEU	5.0	3.8	6.4	6.7	6.1	5.5	1.8	5.8	4.3	5.9	4.8	4.9	7.0	6.5	6.0	3.1	5.4			4.0
45	3551010296	Trần Văn	Thức	5,73	TB	5.9	5.1	8.3	5.4	6.9	7.7	0.5	5.8	4.3	6.1	5.8	6.2	6.0	7.0	5.0	5.0	5.4			7.4
46	3551010313	Trương Ngọc	Phú	5,95	TB	4.7	3.8	5.4	5.6	6.7	7.0	7.0	5.4	6.1	7.6	5.6	6.5	6.0	7.5	6.0	3.7	6.4			6.6
47	3551010316	Phan Thành	Tốt	6,26	TBKHA	5.0	4.1	6.1	5.3	6.3	7.4	6.0	6.0	6.2	6.0	6.4	6.2	7.0	7.0	6.0	5.9	6.7			6.0
48	3551010317	Võ Quốc	Lùng	,46	KEM		2.4						1.6							4.0					2.9
49	3551010319	Phan Văn	Tuân	2,75	KEM	2.9	1.3	4.1	3.9	4.4		2.2	1.8		1.1		2.5	6.0		5.0		0.9			4.0
50	3551010341	Phạm Đình	Văn	5,21	TB	3.3	4.0	6.0	3.3	5.9	4.4	1.8	7.6	4.9	7.1	7.2	5.6	8.0	7.0	7.0	1.1	3.1			6.4
51	3551010350	Du Huỳnh Công	Hậu	,17	KEM		1.3																		2.0
52	3551010354	Phạm Đăng	Nhất	6,47	TBKHA	7.1	4.7	7.4	5.3	6.8	7.9	7.2	7.6	6.2	7.8	6.4	6.3	6.0	7.5	6.0	5.7	5.1			8.4
53	3551010356	Bùi Như	Long	6,22	TBKHA	5.6	5.0	6.3	5.6	5.3	7.7	5.6	5.8	6.8	6.3	6.8	6.8	6.0	8.0	5.0	5.4	5.3			7.9

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
34	3551010238	Cao Thanh	Tâm	6,07	TBKHA	5.0	7.3		5.5		6.0	6.0	5.0	6.0
35	3551010239	Phạm Văn	Hung	5,30	TB	5.4	5.5		5.2		6.4	5.0	4.0	5.0
36	3551010252	Nguyễn Văn	Hòa	3,33	KEM	00.0	5.0		5.5		7.2	3.0	3.0	3.0
37	3551010253	Hoàng Văn	Thái	2,50	KEM	4.4	00.0		5.7		7.4			
38	3551010257	Trịnh Thanh	Huy	6,06	TBKHA	4.4	7.3		7.9		6.6	4.0	4.0	4.0
39	3551010260	Võ Văn	Thành	6,15	TBKHA	6.4	6.7		6.2		7.0	6.0	6.0	6.0
40	3551010267	Võ Thành	Luân	5,11	TB	5.2	5.0		5.2		6.6	4.0	5.0	4.0
41	3551010268	Hồ Phi	Hiếu	4,87	YEU	5.0	4.1		5.7		7.0	4.0	5.0	4.0
42	3551010287	Nguyễn Văn	Hiền	5,07	TB	00.0	6.5		5.1			4.0	4.0	4.0
43	3551010288	Nguyễn Nhật	Huy	6,06	TBKHA	6.4	6.6		6.5		5.8	5.0	4.0	5.0
44	3551010292	Lê Đức	Quân	4,87	YEU	5.0	4.1		4.7		6.0			
45	3551010296	Trần Văn	Thức	5,73	TB	6.7	6.0		5.9		6.6	4.0	4.0	4.0
46	3551010313	Trương Ngọc	Phú	5,95	TB	5.6	5.8		5.2		5.6	7.0	6.0	7.0
47	3551010316	Phan Thành	Tốt	6,26	TBKHA	6.1	4.9		7.0		7.6	9.0	8.0	8.0
48	3551010317	Võ Quốc	Lùng	,46	KEM	3.6	00.0		00.0		2.0			
49	3551010319	Phan Văn	Tuân	2,75	KEM	2.3	3.9		5.7					
50	3551010341	Phạm Đình	Văn	5,21	TB	5.6	6.9		5.5		6.6	5.0	5.0	3.0
51	3551010350	Du Huỳnh Công	Hậu	,17	KEM	0.9	00.0		00.0					
52	3551010354	Phạm Đăng	Nhất	6,47	TBKHA	5.3	5.9		6.0		6.0	6.0	6.0	7.0
53	3551010356	Bùi Như	Long	6,22	TBKHA	5.7	7.0		6.8		6.4	3.0	3.0	3.0

						Thủy lực - Thủy văn (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ đất - Địa chất (TC)	Nền - Móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường (TC)	Bảo vệ môi trường (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	An toàn lao động (TC)	Trắc địa (TC)	Thực tập tay nghề cơ bản (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Pháp luật (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học (TC)	Máy xây dựng (TC)	Thực tập máy xây dựng (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)
						4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	6.0	2.0	6.0	7.0	2.0	5.0	6.0	3.0	2.0	3.0	5.0	4.0	4.0	4.0
54	3551010359	Nguyễn Minh	Hiếu	6,26	TBKHA	7,4	4,2	6,1	6,1	7,7	7,2	6,3	7,0	5,7	8,1	6,2	6,0	7,0	8,0	6,0	4,6	6,0			5,1
55	3551010363	Võ Đình	Hòa	4,54	YEU	5,7	3,1	2,9	4,7	5,9	3,9	2,2	4,2	4,2	6,0	6,4	5,0	5,0	6,0	5,0	1,4	5,9			3,4
56	3551010369	Nguyễn Thế	Toàn	2,02	KEM		4,0	5,1	4,4				5,4	1,2			0,9			6,0		0,6			5,1
57	3551010374	Tô Mai Quang	Thái	3,48	KEM	3,9	4,6	5,4	2,6		2,2	1,5	4,8	0,9	5,5	3,0	2,0			5,0		0,9			5,3
58	3551010379	Bùi Hoàng	Đạo	6,17	TBKHA	6,1	5,8	6,3	5,6	7,7	7,2	2,9	7,0	6,2	6,9	5,8	6,7	6,0	8,0	5,0	5,1	7,9			6,7
59	3551010388	Võ Văn	Luân	5,93	TB	5,0	4,2	6,1	6,3	6,8	6,8	7,0	7,0	5,2	5,9	5,8	6,2	7,0	7,0	6,0	5,2	5,6			6,0
60	3551010393	Hồ Đức	Tuấn	6,04	TBKHA	6,0	5,1	6,3	5,2	6,9	7,0	3,6	6,8	5,2	6,3	5,6	6,5	6,0	8,0	5,0	6,2	6,1			6,4
61	3551010397	Trần Chí	Nghĩa	2,59	KEM	3,4	1,8	4,0		5,6	2,2			4,2	6,1	5,8	5,5		7,0	5,0	0,2	0,6			00,0
62	3551010411	Lê Văn	Tiến	5,27	TB	6,7	3,8	4,9	5,6	5,4	5,7	5,3	5,0	4,1	6,3	6,6	5,7	5,0	6,5	6,0	4,2	0,6			5,4
63	3551010416	Nguyễn Công	Thùy	7,57	KHA	7,6	5,8	7,0	5,6	8,4	7,8	7,3	8,0	7,7	7,4	6,4	7,2	7,0	8,0	7,0	8,8	9,7			6,6

Tổng cộng : 29 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Cơ lý thuyết (TC)	Auto CAD (TC)	Chính trị (TC)	Ngoại ngữ (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Thi nghiệm sức bền vật liệu (TC)	Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)
						4.0	4.0	6.0	8.0	4.0	2.0	1.0	1.0	1.0
54	3551010359	Nguyễn Minh	Hiếu	6,26	TBKHA	5.3	5.9		5.9		7.2	6.0	6.0	6.0
55	3551010363	Võ Đình	Hòa	4,54	YEU	5.3	3.9		5.5		6.0	3.0	3.0	
56	3551010369	Nguyễn Thế	Toàn	2,02	KEM	4.6	00.0		4.7		6.0			
57	3551010374	Tô Mai Quang	Thái	3,48	KEM	4.7	5.9		7.7		6.0			
58	3551010379	Bùi Hoàng	Đạo	6,17	TBKHA	5.1	6.6		5.9		6.6	6.0	6.0	6.0
59	3551010388	Võ Văn	Luân	5,93	TB	6.0	6.0		5.2		8.0	6.0	6.0	7.0
60	3551010393	Hồ Đức	Tuấn	6,04	TBKHA	6.6	6.6		6.3		7.0	6.0	4.0	6.0
61	3551010397	Trần Chí	Nghĩa	2,59	KEM	6.1	6.2		00.0		6.0	2.0	2.0	2.0
62	3551010411	Lê Văn	Tiến	5,27	TB	3.7	4.6		7.0		6.0	5.0	4.0	5.0
63	3551010416	Nguyễn Công	Thùy	7,57	KHA	4.9	8.9		9.0		6.6	6.0	6.0	6.0